

Số: **1234**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **13** tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phân bổ chi tiết kế hoạch vốn bảo vệ và phát triển rừng năm 2018**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ thông tư Liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn vốn Trung ương năm 2018;

Căn cứ văn bản số 48/SKHĐT-TH ngày 17/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc Thông báo kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn vốn Trung ương năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 về việc phê duyệt kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 67/BC-STC ngày 10/4/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự án Bảo vệ và phát triển rừng năm 2018 thuộc chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, với những nội dung sau:

**1. Phân bổ dự toán kinh phí:** 10.000,000 triệu đồng.

*Trong đó:*

a) Thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiếu năm 2017: 155,683 triệu đồng.

- Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh Thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận: 155,683 triệu đồng.

b) Kế hoạch năm 2018:

a) Khối lượng công việc:

\* Đầu tư lâm sinh:

- Diện tích trồng mới rừng PH, đặc dụng, MTCQ, ngập mặn: 94 ha.

- Chăm sóc rừng trồng: 574,69 ha.

\* Xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Xây dựng bảng tin: 3 bảng.

- Duy tu đường ranh cảnh lửa: 20 km.

- Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng: 1 trạm.

- Xây dựng chòi canh lửa: 1 chòi.

*( Chi tiết phụ lục số 01 kèm theo)*

c) Kinh phí: 9.844,317 triệu đồng.

- Đầu tư lâm sinh: 8.830,317 triệu đồng.

+ Chăm sóc rừng trồng: 4.014,315 triệu đồng.

+ Trồng mới rừng PH, MTCQ, ngập mặn: 4.816,002 triệu đồng.

- Kinh phí quản lý dự án: 133,000 triệu đồng.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: 881,000 triệu đồng.

+ Xây dựng bảng tin: 90,000 triệu đồng.

+ Duy tu đường ranh cảnh lửa: 171,000 triệu đồng.

+ Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng: 340,000 triệu đồng.

+ Xây dựng chòi canh lửa: 280,000 triệu đồng.

*( Chi tiết phụ lục số 02 kèm theo)*

**2. Thời gian thực hiện:** Năm 2018

**3. Nguồn vốn thực hiện:** Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2018 (theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh).

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT lập thủ tục phân bổ khoản kinh phí nêu tại Điều 1 cho các địa phương, đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo sử dụng khoản kinh phí nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện Vân Canh, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ, Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng các huyện Vân Canh, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ, Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn, Giám đốc Dự án Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13 (20b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Cao Thắng**



Phụ lục I

**KẾ HOẠCH CHI TIẾT KINH LƯƠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2018 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

| TT        | Hạng mục                                                          | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định | Tổng số |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Đầu tư lâm sinh</b>                                            |                                                                                        |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |         |
| 1         | Chăm sóc rừng kiến thiết cơ bản                                   | 148,20                                                                                 | 55,10                                                   | 135,98                                                   | 31,24                                                  | 57,00                                                                 | 46,87                                                  | 95,30                                                 | 5,00                                                    | 574,69  |
| -         | Chăm sóc năm thứ hai                                              | 30,00                                                                                  |                                                         | 19,98                                                    |                                                        | 17,00                                                                 | 17,87                                                  | 20,00                                                 | 5,00                                                    | 109,85  |
| -         | Chăm sóc năm thứ hai rừng trồng phục hồi bị thiệt hại do nắng hạn | 37,60                                                                                  |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         | 37,60   |
| -         | Chăm sóc năm thứ ba                                               | 17,20                                                                                  | 22,90                                                   |                                                          |                                                        | 40,00                                                                 |                                                        | 31,80                                                 |                                                         | 111,90  |
| -         | Chăm sóc năm thứ tư                                               | 48,90                                                                                  | 32,20                                                   | 35,34                                                    | 31,24                                                  |                                                                       | 29,00                                                  | 43,50                                                 |                                                         | 220,18  |
| -         | Chăm sóc năm thứ năm                                              | 14,50                                                                                  |                                                         | 80,66                                                    |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         | 95,16   |
| 2         | Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng, môi trường cảnh quan, ngập mặn | 20,00                                                                                  |                                                         | 15,00                                                    |                                                        | 20,00                                                                 | 17,00                                                  | 17,00                                                 | 5,00                                                    | 94,00   |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>                                     |                                                                                        |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |         |
| 1         | Xây dựng bảng tin (bảng)                                          |                                                                                        |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       | 3                                                      |                                                       |                                                         | 3       |
| 2         | Duy tu đường ranh cản lửa (km)                                    | 10,00                                                                                  |                                                         | 10,00                                                    |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         | 20,00   |
| 3         | Xây dựng trạm bảo vệ rừng (trạm)                                  |                                                                                        |                                                         |                                                          | 1                                                      |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         | 1       |
| 4         | Xây dựng chòi canh lửa (chòi)                                     |                                                                                        |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        | 1                                                     |                                                         | 1       |

*Handwritten signature*



Phụ lục II

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2018 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định 123/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT        | Hạng mục                                                          | Tổng Số           | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|           | <b>TỔNG VỐN (A+B)</b>                                             | <b>10.000,000</b> | <b>2.866,273</b>                                                                       | <b>279,432</b>                                          | <b>1.106,697</b>                                         | <b>374,989</b>                                         | <b>1.576,098</b>                                                      | <b>1.152,345</b>                                       | <b>1.482,936</b>                                      | <b>1.161,230</b>                                        |
| <b>A</b>  | <b>THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH CÒN THIẾU NĂM 2017</b>        | <b>155,683</b>    | <b>155,683</b>                                                                         |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| -         | Đầu tư lâm sinh                                                   | 155,683           | 155,683                                                                                |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| +         | Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng, môi trường cảnh quan, ngập mặn | 155,683           | 155,683                                                                                |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| <b>B</b>  | <b>KẾ HOẠCH NĂM 2018</b>                                          | <b>9.844,317</b>  | <b>2.710,590</b>                                                                       | <b>279,432</b>                                          | <b>1.106,697</b>                                         | <b>374,989</b>                                         | <b>1.576,098</b>                                                      | <b>1.152,345</b>                                       | <b>1.482,936</b>                                      | <b>1.161,230</b>                                        |
| <b>I</b>  | <b>Đầu tư lâm sinh</b>                                            | <b>8.830,317</b>  | <b>2.593,590</b>                                                                       | <b>273,432</b>                                          | <b>997,697</b>                                           | <b>31,989</b>                                          | <b>1.556,098</b>                                                      | <b>1.046,345</b>                                       | <b>1.184,936</b>                                      | <b>1.146,230</b>                                        |
| 1         | Chăm sóc rừng KTCB                                                | 4.014,315         | 1.653,588                                                                              | 273,432                                                 | 337,697                                                  | 31,989                                                 | 706,098                                                               | 315,345                                                | 504,936                                               | 191,230                                                 |
| -         | Chăm sóc năm thứ hai                                              | 1.898,455         | 580,090                                                                                |                                                         | 224,825                                                  |                                                        | 282,338                                                               | 291,228                                                | 328,744                                               | 191,230                                                 |
| -         | Chăm sóc năm thứ hai rừng trồng phục hồi bị thiệt hại do nắng hạn | 466,680           | 466,680                                                                                |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| -         | Chăm sóc năm thứ ba                                               | 1.146,550         | 337,694                                                                                | 247,032                                                 |                                                          |                                                        | 423,760                                                               |                                                        | 138,064                                               |                                                         |
| -         | Chăm sóc năm thứ tư                                               | 362,591           | 208,869                                                                                | 26,400                                                  | 33,088                                                   | 31,989                                                 |                                                                       | 24,117                                                 | 38,128                                                |                                                         |
| -         | Chăm sóc năm thứ năm                                              | 140,039           | 60,255                                                                                 |                                                         | 79,784                                                   |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| 2         | Trồng mới rừng PH, đặc dụng, môi trường cảnh quan, ngập mặn       | 4.816,002         | 940,002                                                                                |                                                         | 660,000                                                  |                                                        | 850,000                                                               | 731,000                                                | 680,000                                               | 955,000                                                 |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí quản lý dự án</b>                                     | <b>133,000</b>    | <b>33,000</b>                                                                          | <b>6,000</b>                                            | <b>22,000</b>                                            | <b>3,000</b>                                           | <b>20,000</b>                                                         | <b>16,000</b>                                          | <b>18,000</b>                                         | <b>15,000</b>                                           |
| 1         | Ban Quản lý dự án cơ sở                                           | 19,000            |                                                                                        | 2,000                                                   | 9,000                                                    | 3,000                                                  |                                                                       | 2,000                                                  | 3,000                                                 |                                                         |
| 2         | Ban Quản lý dự án tỉnh Bình Định                                  | 114,000           | 33,000                                                                                 | 4,000                                                   | 13,000                                                   |                                                        | 20,000                                                                | 14,000                                                 | 15,000                                                | 15,000                                                  |

| TT  | Hạng mục                      | Tổng Số        | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định |
|-----|-------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| III | <b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b> | <b>881,000</b> | <b>84,000</b>                                                                          |                                                         | <b>87,000</b>                                            | <b>340,000</b>                                         |                                                                       | <b>90,000</b>                                          | <b>280,000</b>                                        |                                                         |
| 1   | Xây dựng bảng tin             | 90,000         |                                                                                        |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       | 90,000                                                 |                                                       |                                                         |
| 2   | Duy tu đường ranh cản lửa     | 171,000        | 84,000                                                                                 |                                                         | 87,000                                                   |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| 3   | Xây dựng trạm bảo vệ rừng     | 340,000        |                                                                                        |                                                         |                                                          | 340,00                                                 |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                         |
| 4   | Xây dựng chòi canh lửa        | 280,000        |                                                                                        |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        | 280,00                                                |                                                         |